

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 001/2024/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính quý 4 năm 2023

Hà nội, ngày 18. tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần VinafcO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VinafcO

- Mã chứng khoán: VFC
- Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
- Email: info@vinafcO.com.vn/anh.daovu@vinafcO.com.vn
- Website: http://vinafcO.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafcO.com.vn Website: www.vinafcO.com.vn

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2024 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2023 ngày 26/01/2024;
- BCTC hợp nhất quý 4/2023 ngày 26/01/2024;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 003./2024/CV-VFC ngày 26./01/2024;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 002./2024/CV-VFC ngày 26./01/2024.

Đại diện tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 002./2024/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 24,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HDQT
- Lưu: VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3768 5775

Fax: (84 - 4) 3768 4465

Email: info@vinafco.com.vn

Website: www.vinafco.com.vn

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý IV Năm 2023**

Công ty Cổ phần Vinafco



NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

02 – 03

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

04 – 05

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

06 – 07

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08 – 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

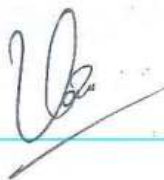
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		757.937.534.368	723.307.780.352
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	41.720.511.772	99.465.570.459
111	1. Tiền		41.720.511.772	75.560.424.547
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	23.905.145.912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	387.068.444.097	252.257.450.459
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		387.068.444.097	252.257.450.459
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		300.123.740.118	342.304.101.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	258.121.269.730	312.492.259.818
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.385.634.030	4.944.779.119
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	17.521.750.000	17.521.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	41.928.237.132	24.172.696.696
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.833.150.774)	(16.827.383.770)
140	IV. Hàng tồn kho		19.281.934.902	22.790.719.947
141	1. Hàng tồn kho	7	19.565.380.649	23.074.165.694
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.742.903.479	6.489.937.624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.602.720.936	6.412.117.552
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.119.399.989	77.820.072
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	20.782.554	-
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		315.430.997.618	368.627.258.496
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.653.956.000	45.119.848.287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33.100.000.000	40.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.553.956.000	5.019.848.287
220	II. Tài sản cố định		206.883.653.240	251.714.456.176
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	166.555.580.407	208.634.352.484
222	- Nguyên giá		585.064.547.505	588.544.425.495
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(418.508.967.098)	(379.910.073.011)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	5.172.763.071	6.466.870.083
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.591.879.100)	(1.297.772.088)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	35.155.309.762	36.613.233.609
228	- Nguyên giá		58.374.270.648	58.324.270.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.218.960.886)	(21.711.037.039)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.626.721.928	514.592.688
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.626.721.928	514.592.688
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	2.632.342.685
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	2.632.342.685
260	VI. Tài sản dài hạn khác		61.266.666.450	68.646.018.660
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	61.042.103.700	68.426.841.280
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		224.562.750	219.177.380
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.073.368.531.986	1.091.935.038.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

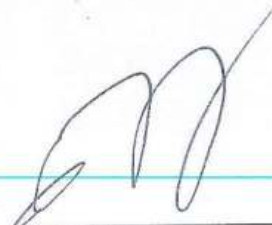
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		350.379.295.864	338.667.422.600
310	I. Nợ ngắn hạn		326.725.034.453	297.013.309.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	220.536.554.277	200.746.746.242
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		234.480.493	310.505.878
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.893.640.570	15.837.513.783
314	4. Phải trả người lao động		15.377.171.437	36.570.978.648
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.535.423.872	9.653.932.002
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.100.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.904.227.954	10.448.084.395
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	47.746.858.712	23.402.334.188
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		494.577.138	43.213.945
330	II. Nợ dài hạn		23.654.261.411	41.654.113.519
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	12.228.767.703	13.158.314.703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.170.646.809	24.869.720.849
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.336.325.024	1.659.484.592
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.918.521.875	1.966.593.375
400	D. NGUỒN VỐN		722.989.236.122	753.267.616.248
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	722.989.236.122	753.267.616.248
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	6.549.301.556
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		279.363.595.600	260.372.169.670
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		213.918.808.542	115.622.968.067
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		65.444.787.058	144.749.201.603
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.959.485.259	79.311.028.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.073.368.531.986	1.091.935.038.848



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần VinafcopThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	349.645.783.115	422.943.523.345	1.272.365.845.206	1.619.709.761.865
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		349.645.783.115	422.943.523.345	1.272.365.845.206	1.619.709.761.865
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	326.330.349.050	357.744.471.938	1.179.963.120.986	1.346.375.787.601
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.315.434.065	65.199.051.407	92.402.724.220	273.333.974.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.123.677.804	6.787.712.562	31.196.664.433	13.762.506.689
22	7. Chi phí tài chính	23	851.629.430	1.441.291.069	4.504.889.085	8.134.797.928
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		825.236.313	1.387.712.927	4.376.925.801	7.186.245.596
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		158.016.936	(78.139.957)	(17.582.685)	3.232.017.961
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	14.293.185.265	24.822.073.066	59.210.565.192	72.364.306.413
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.452.314.110	45.645.259.877	59.866.351.691	209.829.394.573
31	12. Thu nhập khác	25	618.374.315	1.667.714.328	3.131.762.319	31.617.847.723
32	13. Chi phí khác	26	2.223.968.184	2.090.689.350	5.054.859.799	5.102.851.945
40	14. Lợi nhuận khác		(1.605.593.869)	(422.975.022)	(1.923.097.480)	26.514.995.778
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.846.720.241	45.222.284.855	57.943.254.211	236.344.390.351
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	4.484.412.978	9.282.195.478	13.350.796.275	47.778.111.925
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		161.511.450	1.604.077.230	671.455.062	1.607.533.830
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.200.795.813	34.336.012.147	43.921.002.874	186.958.744.596

Công ty Cổ phần Vinafcos
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

Mã sốCHỈ TIÊU

- 61 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thuyết minh
Quý IV
Năm nay
VND

Năm trước
VND

10.961.563.325
(760.767.512)
29.688.703.066
4.647.309.081

28324

Năm nay
VND

43.304.353.741
616.649.133
145.138.451.877
41.820.292.719

1.2814.294

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 12



[Signature]

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.943.254.211	236.344.390.351
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		46.081.027.055	48.272.911.861
03	Các khoản dự phòng		6.957.695.504	5.599.107.908
04	Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.252.746)	(10.219.548)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.299.609.689)	(44.713.992.705)
06	Chi phí lãi vay		4.376.925.801	7.186.245.596
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.055.040.136	252.678.443.463
09	Giảm các khoản phải thu		49.871.401.140	24.212.991.105
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		3.508.785.045	(3.894.158.375)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.698.192.459	7.943.030.383
12	Giảm chi phí trả trước		3.484.226.836	(1.565.431.585)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.402.503.658)	(7.271.123.759)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.733.944.502)	(39.443.454.647)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.625.100.000)	(933.249.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125.856.097.456	231.727.046.586
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.749.417.120)	(26.517.901.312)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.290.409.475	77.429.810.041
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(560.803.972.603)	(497.470.890.632)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		427.316.396.944	336.952.280.173
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		99.800.000	15.724.117.742
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.019.901.081	10.343.495.948
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(118.826.882.223)	(83.539.088.040)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(17.370.050.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		136.911.300.900	125.365.400.601
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(129.388.967.304)	(222.143.570.205)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	(734.025.969)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(54.053.927.150)	(1.102.452.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.778.526.666)	(98.614.648.373)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(57.749.311.433)	49.573.310.173
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	99.465.570.459	49.882.040.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		4.252.746	10.219.548
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	41.720.511.772	99.465.570.459

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát; xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 Đường 41, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

~~Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.~~

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phân trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
- Cổ phiếu, lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2023, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	81.132.785	90.896.483
Tiền gửi ngân hàng	41.639.378.987	75.469.528.064
Các khoản tương đương tiền	-	23.905.145.912
	41.720.511.772	99.465.570.459

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 387.068.444.097 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 9,5%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

31/12/2023		01/01/2023	
Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
VND	VND	VND	VND
-	-	99.800.000	2.632.342.685
-	-	99.800.000	2.632.342.685

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/03/2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 29/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco đã giải thể theo thông báo số 47159/23 ngày 17/11/2023 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	44.997.861.009	34.446.769.661
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.498.791.262	27.760.682.969
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	16.428.295.804	16.454.094.938
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	10.840.812.254	9.774.612.134
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	5.231.271.758	5.547.531.695
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	1.627.377.358	5.332.383.381
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.162.821.224	6.049.503.262
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	1.234.464.156	14.514.196.181
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	3.340.478.880	11.829.005.426
Các khách hàng khác	133.077.636.237	160.102.020.383
	258.121.269.730	312.492.259.818
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	33.100.000.000	40.100.000.000
	33.100.000.000	40.100.000.000
Bên liên quan	4.488.338.197	548.531.991
Thuyết minh 30		

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	17.521.750.000
	17.521.750.000	17.521.750.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	18.110.118.851	21.337.411.947
Công cụ, dụng cụ	1.453.490.886	1.736.753.747
Chi phí sản xuất KDDD	1.770.912	-
	19.565.380.649	23.074.165.694

8. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	9.133.269.378	4.315.247.924
Tạm ứng	3.303.376.000	5.102.831.222
Ký cược, ký quỹ	3.311.450.000	1.715.950.000
Các khoản chi hộ	560.519.460	165.186.603
Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	23.679.592.095	10.451.932.381
Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	1.180.726.831	1.282.107.702
Phải thu khác	759.303.368	1.139.440.864
	41.928.237.132	24.172.696.696
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.553.956.000	5.019.848.287
	4.553.956.000	5.019.848.287

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	245.944.451	163.186.691
Chi phí mua bảo hiểm	1.074.089.622	849.698.963
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.083.095.200	1.468.023.992
Chi phí sửa chữa	1.342.808.779	605.364.815
Các khoản khác	2.856.782.884	3.325.843.091
	8.602.720.936	6.412.117.552
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.959.309.273	3.861.953.384
Chi phí thuê đất trả trước	34.432.090.775	35.896.099.127
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.852.364.289	9.098.263.297
Chi phí sửa chữa tài sản	10.869.970.596	16.569.200.433
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	197.697.366	194.831.262
Các khoản khác	730.671.401	2.806.493.777
	61.042.103.700	68.426.841.280

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	191.718.933.124	75.529.904.270	316.729.998.866	4.565.589.235	588.544.425.495
Mua mới	-	286.136.932	774.459.260	49.318.182	1.109.914.374
Thanh lý, nhượng bán	(985.000.000)	(2.789.554.425)	(739.511.430)	(75.726.509)	(4.589.792.364)
Tại ngày 31/12/2023	190.733.933.124	73.026.486.777	316.764.946.696	4.539.180.908	585.064.547.505
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	94.730.601.267	56.353.288.475	224.637.082.993	4.189.100.276	379.910.073.011
Khấu hao	9.022.383.282	5.256.005.812	27.141.891.346	148.808.396	41.569.088.836
Thanh lý, nhượng bán	(342.013.900)	(1.812.942.910)	(739.511.430)	(75.726.509)	(2.970.194.749)
Tại ngày 31/12/2023	103.410.970.649	59.796.351.377	251.039.462.909	4.262.182.163	418.508.967.098
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	96.988.331.857	19.176.615.795	92.092.915.873	376.488.959	208.634.352.484
Tại ngày 31/12/2023	87.322.962.475	13.230.135.400	65.725.483.787	276.998.745	166.555.580.407

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 31/12/2023	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	1.297.772.088	1.297.772.088
Khấu hao trong kỳ	1.294.107.012	1.294.107.012
Tại ngày 31/12/2023	2.591.879.100	2.591.879.100
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	6.466.870.083	6.466.870.083
Tại ngày 31/12/2023	5.172.763.071	5.172.763.071

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	47.638.971.227	10.685.299.421	58.324.270.648
Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12/2023	47.638.971.227	10.735.299.421	58.374.270.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	12.803.937.108	8.907.099.931	21.711.037.039
Khấu hao trong năm	982.959.372	524.964.475	1.507.923.847
Tại ngày 31/12/2023	13.786.896.480	9.432.064.406	23.218.960.886
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	34.835.034.119	1.778.199.490	36.613.233.609
Tại ngày 31/12/2023	33.852.074.747	1.303.235.015	35.155.309.762

13. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản		
- Hệ thống kho Hòa Cầm	9.626.721.928	514.592.688
	9.626.721.928	514.592.688

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh	17.134.331.869	17.134.331.869	9.606.494.535	9.606.494.535
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	3.821.193.466	3.821.193.466	6.627.139.365	6.627.139.365
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	9.369.427.717	9.369.427.717	3.829.679.907	3.829.679.907
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	13.214.519.747	13.214.519.747	12.796.949.890	12.796.949.890
Công ty cổ phần vận tải giao nhận thương mại Thành Đạt	9.220.332.616	9.220.332.616	4.633.685.998	4.633.685.998
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	7.136.795.790	7.136.795.790	2.583.291.280	2.583.291.280
Công ty TNHH Hà Thịnh	9.770.075.640	9.770.075.640	2.637.814.030	2.637.814.030
Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thủy Anh	1.348.025.760	1.348.025.760	5.474.088.000	5.474.088.000
Các khách hàng khác	149.521.851.672	149.521.851.672	152.557.603.237	152.557.603.237
	220.536.554.277	220.536.554.277	200.746.746.242	200.746.746.242
Trong đó, phải trả bên liên quan	150.280.633	150.280.633	497.733.200	497.733.200
Thuyết minh 30				

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.655.605.017	27.028.302.010	25.423.407.736	-	1.050.710.743
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	204.197.201	204.197.201	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.662.123.352	18.733.944.502	13.350.796.275	20.782.554	7.299.757.679
Thuế thu nhập cá nhân	-	410.519.256	4.738.890.084	4.871.242.976	-	542.872.148
Thuế nhà thầu	-	106.046.158	1.282.644.164	1.176.598.006	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.495.318.419	2.495.318.419	-	-
Các loại thuế khác	-	3.220.000	41.920.000	39.000.000	-	300.000
	-	15.837.513.783	54.525.216.380	47.560.560.613	20.782.554	8.893.640.570

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	65.217.893	90.795.750
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	21.302.738.191	8.363.330.623
Khác	1.167.467.788	1.199.805.629
	22.535.423.872	9.653.932.002

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.793.735.665	2.487.701.184
Phải trả về tạm ứng	213.643.041	24.361.626
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.645.244.704	4.059.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.251.604.544	3.876.721.585
- Phải trả liên cổ tức	1.736.314.820	1.060.908.970
- Phải trả các đối tượng khác	2.515.289.724	2.815.812.615
	10.904.227.954	10.448.084.395
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.228.767.703	13.158.314.703
	12.228.767.703	13.158.314.703

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	136.501.300.900	100.001.300.900	41.500.000.000	41.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.000.000.000	5.000.000.000	85.001.300.900	90.001.300.900	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	5.000.000.000	5.000.000.000	85.001.300.900	90.001.300.900	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN			31.000.000.000	10.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco			31.000.000.000	10.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN			20.500.000.000	-	20.500.000.000	20.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco			20.500.000.000	-	20.500.000.000	20.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	17.525.451.076	17.525.451.076	7.091.893.006	19.247.368.482	5.369.975.600	5.369.975.600
Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	9.958.517.860	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	9.958.517.860	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.645.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.727.775.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.645.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.645.775.600	2.727.775.600	2.727.775.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.453.475.022	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.453.475.022	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	5.189.600.000	5.189.600.000	2.642.200.000	5.189.600.000	2.642.200.000	2.642.200.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	5.189.600.000	5.189.600.000	2.642.200.000	5.189.600.000	2.642.200.000	2.642.200.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	23.402.334.188	23.402.334.188	144.470.077.018	120.125.552.494	47.746.858.712	47.746.858.712

Công ty Cổ phần Vinafcos
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	18.908.212.196	18.908.212.196	-	18.908.212.196	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafcos	18.908.212.196	18.908.212.196	-	18.908.212.196	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9.745.990.200	9.745.990.200	410.000.000	2.645.775.600	7.510.214.600	7.510.214.600
+ Công ty Cổ phần Vinafcos	9.745.990.200	9.745.990.200	410.000.000	2.645.775.600	7.510.214.600	7.510.214.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafcos	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	8.307.800.000	8.307.800.000	-	5.189.600.000	3.118.200.000	3.118.200.000
+ Công ty Cổ phần Vạn tài biến Vinafcos	8.307.800.000	8.307.800.000	-	5.189.600.000	3.118.200.000	3.118.200.000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	3.665.974.033	3.665.974.033	-	876.883.112	2.789.090.921	2.789.090.921
+ Công ty Cổ phần Vinafcos	3.665.974.033	3.665.974.033	-	876.883.112	2.789.090.921	2.789.090.921
	43.272.055.037	43.272.055.037	410.000.000	30.264.549.516	13.417.505.521	13.417.505.521
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	18.402.334.188	18.402.334.188			6.246.858.712	6.246.858.712
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	24.869.720.849	24.869.720.849			7.170.646.809	7.170.646.809

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/12/2023:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2023 VND	Số dư tại 01/01/2023 VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022	4,8%-8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.	Theo từng khế ước nhận nợ	- -	5.000.000.000 5.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2023- HĐCVHM/NHCT320-VFC ký ngày 26/06/2023	4,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	21.000.000.000 21.000.000.000	- -
3	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/VCSHN-VNF ký ngày 30/10/2023	4,3%- 4,5%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1408/20055211/TGKH/TCB ngày 14/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	20.500.000.000 20.500.000.000	- -

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/12/2023 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/12/2023	01/01/2023
4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn Hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888.T D ngày 29/10/2015 (*)	11,8% - 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	2026	VND	VND
						-	18.908.212.196
						-	13.808.362.196
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong 255/2019/HDTD/NOH/02 ngày 5/11/2019 (*); 29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020 (*)	12,3% - 13,35%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	-	5.099.850.000
						-	-
						-	2.644.078.608
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong 255/2019/HDTD/NOH/02 ngày 5/11/2019 (*); 29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020 (*)	12,3% - 13,35%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kê kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024-2025	-	2.644.078.608
						-	-
						-	-

(*) Các khế ước vay trả trước hạn.

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 31/12/2023 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 31/12/2023 VND	Số dư tại 01/01/2023 VND
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HETD ngày 21/01/2021	9,30%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	7.510.214.600	9.745.990.200
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HETD ngày 10/05/2021	9,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.000.000.000	2.800.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HETD ngày 22/06/2021	8,60%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.900.000.000	2.660.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HETD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	2.120.214.600	2.725.990.200
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HETD ngày 19/10/2023	7,00%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	410.000.000	-
7	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam						
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 201900527 ngày 19/04/2019	11,00%	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2024	3.118.200.000	8.307.800.000
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	11,00%	Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2027	2.500.000.000	7.500.000.000
						618.200.000	807.800.000
8	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính						
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	9,10%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	2.789.090.921	3.665.974.033
						789.090.922	1.094.545.462
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	7,10%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.999.999.999	2.571.428.571
						54.917.505.521	48.272.055.037

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01/01/2022	340.000.000.000		46.945.728.950		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		5.273.461.868		117.229.568.503		38.805.724.809		568.343.871.651	
Lợi nhuận kỳ này	-		-		-		-		-		-		145.138.451.877		41.820.292.719		186.958.744.596	
Trích lập các quỹ khác Điều chỉnh khác	-		-		-		1.275.839.688		-		-		(1.606.600.437)		(1.704.239.250)		(2.034.999.999)	
	-		(1.098.456.450)		-		-		-		(6.199.056.315)		6.199.056.315		389.250.276		-	
Tại ngày 31/12/2022	340.000.000.000		46.945.728.950		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		5.549.301.556		260.372.169.667		79.311.028.554		753.267.616.248	
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000		46.945.728.950		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		5.549.301.556		260.372.169.670		79.311.028.551		753.267.616.248	
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-		-		-		-		-		266.164.416		10.406.576.790		(28.042.791.206)		(17.370.050.000)	
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-		-		-		-		-		1.113.085.585		10.635.400.078		(11.748.485.663)		-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		-		(1.950.824.444)		(149.175.556)		(2.100.000.000)	
Lợi nhuận kỳ này	-		-		-		-		-		-		43.304.353.741		616.649.133		43.921.002.874	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		-		(50.701.593.000)		(4.027.740.000)		(54.729.333.000)	
Hoàn nhập quỹ khác	-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Tăng lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Điều chỉnh khác	-		(1.098.456.450)		-		-		-		-		1.098.456.450		-		-	
Tại ngày 31/12/2023	340.000.000.000		45.847.272.500		(1.729.495.242)		10.525.296.259		11.293.586.504		1.729.495.242		279.363.595.600		35.959.485.259		722.989.236.122	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.050.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Vinafcó
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	349.645.783.115	422.943.523.345	1.272.365.845.206	1.619.709.761.865
Dịch vụ vận tải	318.292.372.039	379.942.969.170	1.138.949.498.310	1.461.384.453.513
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	31.353.411.076	43.000.554.175	133.416.346.896	158.325.308.352
Doanh thu thuần	349.645.783.115	422.943.523.345	1.272.365.845.206	1.619.709.761.865
Trong đó, doanh thu với biên liên quan Thuyết minh 30	4.179.268.701	507.899.992	14.197.205.282	1.560.046.717

21. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	302.067.482.429	322.384.937.176	1.070.418.636.860	1.204.602.057.118
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	24.262.866.621	35.359.534.762	109.544.484.126	141.802.373.025
Trích lập/ (Hoán nhập) dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	(28.642.542)
	326.330.349.050	357.744.471.938	1.179.963.120.986	1.346.375.787.601

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.723.367.070	6.469.528.515	30.646.380.514	13.090.948.660
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.157.119	78.303.747	74.541.696	123.475.770
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	4.252.746	13.784.286	4.252.746	13.784.286
Lãi chiết khấu thanh toán	366.900.869	226.096.014	471.489.477	534.297.973
	8.123.677.804	6.787.712.562	31.196.664.433	13.762.506.689

23. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	804.208.959	1.387.712.927	4.376.925.801	7.186.245.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	47.420.471	50.013.404	127.963.284	137.556.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	3.564.738	-	3.564.738
Khác	-	-	-	807.431.235
	851.629.430	1.441.291.069	4.504.889.085	8.134.797.928

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.334.035.544	15.141.003.482	40.049.278.226	49.185.727.657
Chi phí vật liệu quản lý	257.126.229	306.987.008	1.052.988.950	1.344.355.269
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	34.744.981	45.363.441	171.233.938	229.977.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.380.883	314.544.745	1.132.438.535	1.290.996.627
Thuế phí và lệ phí	-	-	39.000.000	36.000.000
Chi phí dự phòng	2.822.359.936	1.378.079.238	7.005.767.004	5.367.996.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.033.292.686	5.075.788.281	7.226.658.938	10.394.184.899
Chi phí bằng tiền khác	529.245.006	2.560.306.871	2.533.199.601	4.515.067.956
	14.293.185.265	24.822.073.066	59.210.565.192	72.364.306.413

25. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chuyển nhượng tài sản cho Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bọt Mì	-	-	-	26.961.216.043
Thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC	72.705.220	745.737.313	266.977.948	1.487.048.964
Thu bồi thường	393.104.994	582.704.748	1.879.935.541	1.848.655.870
Thu nhập khác	152.564.101	339.272.267	984.848.830	1.320.926.846
	618.374.315	1.667.714.328	3.131.762.319	31.617.847.723

Công ty Cổ phần Vinafcos
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/12/2023

26. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	596.166.088	-	611.317.708	7.260.000
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	112.096.211	268.450.823	182.743.603	273.381.011
Chi phí bồi thường	1.374.525.762	773.890.598	2.955.555.189	2.137.671.590
Chi phí thuế đất phải nộp	205.549.401	190.311.411	796.808.053	790.412.744
Chi phí khác	(64.369.278)	858.036.518	508.435.246	1.894.126.600
	2.223.968.184	2.090.689.350	5.054.859.799	5.102.851.945

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.195.918.598	4.186.311.579	8.278.836.406	8.111.597.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.288.494.380	5.154.592.025	5.071.959.869	39.666.513.934
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafcos Bình Dương	(30.757.403)	33.712.500	147.021.684	86.139.870
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafcos	1.536.657.562	1.157.725.874	2.011.799.552	2.354.808.347
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafcos Hậu Giang	-	2.690.909	-	5.392.243.209
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafcos Đà Nẵng	31.620.196	54.378.642	188.095.540	91.962.559
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafcos Đình Vũ	7.236.867	2.810.002	30.084.598	17.258.089
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafcos	123.967.674	190.600.149	473.512.764	381.431.057
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafcos	(936.811.971)	3.555.990.374	1.207.402.667	31.078.416.313
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafcos miền Trung	556.581.455	156.683.575	1.014.043.064	264.254.490
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.484.412.978	9.340.903.604	13.350.796.275	47.778.111.925

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.967.452.552	58.990.820.426	218.732.087.454	237.934.156.642
Chi phí nhân công	36.282.575.968	57.008.558.580	154.078.741.661	184.552.718.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.909.211.739	11.989.301.941	46.081.027.055	48.272.911.861
Thuế, phí và lệ phí	-	-	39.000.000	36.000.000
Chi phí dự phòng	5.450.622.436	1.378.079.238	7.005.767.004	5.599.107.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.066.895.624	245.679.647.816	794.120.679.497	919.766.447.074
Chi phí khác bằng tiền	4.928.044.277	7.520.137.003	19.118.154.419	22.578.751.823
	340.604.802.596	382.566.545.004	1.239.175.457.090	1.418.740.094.014

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.304.353.741	145.138.451.877
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	43.304.353.741	145.138.451.877
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.281	4.294

30. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY TNHH LOGISTICS HTNS - VINAFCO	Công ty liên kết
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	14.197.205.282	1.560.046.717
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	12.285.005.282	-
CÔNG TY TNHH LOGISTICS HTNS - VINAFCO	-	1.052.146.725
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	51.000.000	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	169.600.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	1.691.600.000	507.899.992
Mua dịch vụ	1.204.903.628	564.292.761
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	5.427.332	103.428.686
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	295.928.841	30.674.519
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	903.547.455	430.189.556
Chi phí khác	9.550.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.488.338.197	548.531.991
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	4.382.714.197	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	55.080.000	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	50.544.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	-	548.531.991
Phải trả cho người bán ngắn hạn	150.280.633	497.733.200
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	150.280.633	33.128.480
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	-	464.604.720
Phải trả khác ngắn hạn	9.550.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	-

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

